

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)	đ/kg	6.500-9.000	8.000	8.200	200	2,50	Khảo sát thực tế	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	12.000-20.000	13.475	15.500	2.025	15,03	Khảo sát thực tế	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-80.000	70.000	71.000	1.000	1,43	Khảo sát thực tế	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000-130.000	122.000	125.000	3.000	2,46	Khảo sát thực tế	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	240.000-260.000	252.000	255.000	3.000	1,19	Khảo sát thực tế	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	240.000-250.000	240.000	245.000	5.000	2,08	Khảo sát thực tế	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	130.000-140.000	127.600	135.000	7.400	5,80	Khảo sát thực tế	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	80.000-100.000	84.450	90.000	5.550	6,57	Khảo sát thực tế	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-120.000	106.120	106.120	-	-	Khảo sát thực tế	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	80.000-110.000	88.600	88.600	-	-	Khảo sát thực tế	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	190.000-210.000	198.150	205.000	6.850	3,46	Khảo sát thực tế	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	23.000-28.000	20.000	25.000	5.000	25,00	Khảo sát thực tế	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	23.000-28.000	19.339	25.000	5.661	29,27	Khảo sát thực tế	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	23.000-28.000	20.000	25.000	5.000	25,00	Khảo sát thực tế	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	23.000-28.000	22.000	25.000	3.000	13,64	Khảo sát thực tế	
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	110.000-130.000	120.000	125.000	5.000	4,17	Khảo sát thực tế	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)	đ/kg	26.000-32.000	28.894	28.894	-	-	Khảo sát thực tế	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm	Phân Đạm phú mĩ (đăng ký chất lượng theo TCCS)	Đồng/kg	13.400	13.400	12.800	(600)	(4,48)		
			Phân Đạm cà mau 46%	Đồng/kg	14.500	14.500	13.800	(700)	(4,83)		
			Phân Đạm Hà bắc	Đồng/kg	13.000	13.000	13.000	-	-		
		Phân DAP	Phân DAP Hàn quốc	Đồng/kg	26.000	26.000	26.000	-	-		
			Phân DAP Trung quốc	Đồng/kg	23.000	23.000	23.000	-	-		
			Phân DAP Nga	Đồng/kg	23.500	23.500	23.500	-	-		
		Phân NPK	Phân NPK Đầu trâu 16.8.16	Đồng/kg	14.200	14.200	14.200	-	-		
			Phân NPK Việt nhật 17.6.17	Đồng/kg	15.600	15.600	15.600	-	-		
			Phân NPK Con cò 16.8.16	Đồng/kg	15.000	15.000	15.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho heo thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	12.500-13.600	13.050	13.050	-	-	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Thức ăn hỗn hợp cho heo nái nuôi con, 25kg/bao	Đồng/kg	13.800-14.000	13.900	13.900	-	-		
			Thức ăn hỗn hợp cho heo con, 25kg/bao	Đồng/kg	16.000-28.000	27.000	27.000	-	-		
			Thức ăn hỗn hợp cho gà đẻ trứng, 25kg/bao	Đồng/kg	12.200-12.400	12.300	12.300	-	-		
			Thức ăn hỗn hợp cho bò thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	10.500-12.000	11.250	11.250	-	-		
			Thức ăn hỗn hợp cho vịt ngan thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	12.000-13.000	12.500	12.500	-	-		
			Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	12.000-13.000	12.500	12.500	-	-		
			Thức ăn tôm sú giai đoạn PL10-15g/con trở lên, độ đậm 42%	Đồng/kg	45.800 - 46.550	46.000	46.000	-	-		
			Thức ăn tôm thẻ giai đoạn PL10-15g/con trở lên, độ đậm 42%	Đồng/kg	43.150 - 46.450	45.000	45.000	-	-		
			Thức ăn cho cá giai đoạn <100g/con, độ đậm 35%	Đồng/kg	21.000 - 23.000	22.000	22.000	-	-		
			Thức ăn cho cá giai đoạn 100-300g/con, độ đậm 30%	Đồng/kg	17.500 - 18.500	18.000	18.000	-	-		
			Thức ăn cho cá giai đoạn >300g/con, độ đậm 28%	Đồng/kg	17.000 - 17.600	17.300	17.300	-	-		
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao							
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	94.644	94.644	102.009	7.365	7,78		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao				-			
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.583	14.583	14.583	-	-		
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.583	14.583	14.907	324	2,22		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.787	14.787	14.787	-	-	Báo cáo của Sở Xây dựng	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	18.850	18.850	18.850	-	-		
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	18.850	18.850	18.850	-	-		
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg	18.850	18.850	18.850	-	-		
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.800	17.800	17.800	-	-		
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.800	17.800	17.800	-	-		
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.800	17.800	17.800	-	-		
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.800	17.800	17.800	-	-		
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.800	17.800	17.800	-	-		
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	554.243	554.243	540.344	(13.899)	(2,51)		
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	603.165	603.165	579.787	(23.378)	(3,88)		(Cát tô)
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên							
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bình 12kg	đ/bình	407.500	407.500	400.500	(7.000)	(1,72)	BC của Sở Công Thương	
			Bình 45kg	đ/bình	1.496.556	1.496.556	1.470.321	(26.235)	(1,75)		
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
			Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 1 (01 giường/phòng)	đồng/ngày	Từ 180.000-300.000 đồng/ngày	240.000	240.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2 (02 giường/phòng)	đồng/ngày	Từ 120.000-250.000 đồng/ngày	185.000	185.000	-	-	Báo cáo của Sở Y tế	
39			Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 3 (03-04 giường/phòng)	đồng/ngày	Từ 110.000-200.000 đồng/ngày	155.000	155.000	-	-		
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh chuyên khoa: nội, ngoại, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, da liễu, nhi, phụ sản,...	đ/lượt	Từ 49.800-205.000 đồng/lượt	117.600	117.600	-	-		
			Phòng có 2 giường	đ/giường/ngà y	từ 512.200-1.260.000 đồng/giường /ngà	857.400	857.400	-	-		
			Mổ lấy thai lần đầu	đ/lần	Từ 5.104.800 - 7.160.000 đồng/lần	6.654.933	6.654.933	-	-		
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày tại bệnh viện, trường học, chợ	đ/lượt	3.000	3.000	3.000	-	-	Khảo sát thực tế	
42	05.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày tại bệnh viện, trường học, chợ	đ/lượt	15.000	15.000	15.000	-	-		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền	đ/km	700đ 1.700đ/km	1.200	1.200	-	-	Báo cáo của	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	<i>không giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>	đ/km	15.000	15.000	15.000	-	-	Sở Xây dựng	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	- Nhà trẻ	Tr.đồng	0,00	-	0,00	0,00	0,00	Bảo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo <i>(Miễn thu học phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ)</i>	
			- Mẫu giáo học 01 buổi	Tr.đồng	0,00	-	0,00	0,00	0,00		
			- Mẫu giáo học 02 buổi	Tr.đồng	0,00	-	0,00	0,00	0,00		
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	- Trung học cơ sở	Tr.đồng	0,00	-	0,00	0,00	0,00		
			- Trung học phổ thông	Tr.đồng	0,00	-	0,00	0,00	0,00		
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	<i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền</i>								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	<i>ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>								